TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NA RÌ** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2021.
V/v:Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông**Võ Thanh Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Sinh.**

Bà **Nông Thị Giáp.**

- Thư ký phiên tòa*:* Ông **Ma Văn Chung**- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Bà **Triệu Kim Thúy**- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2021 về:*"Ly hôn"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

* Bị đơn: Anh Nông Ngọc H, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai,bản tường trình, biên bản lấy lời khai của đương sự nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

** Về* hôn nhân: Chị N kết hôn với anh Nông Ngọc H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 11/5/2020. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chị thuê trọ ở xóm T, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Chị N và anh H chung sống với nhau được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau cho đến nay. Sau khi ly thân chị N về sinh sống cùng bố mẹ của chị N ở xóm Đ, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, còn anh H

về sinh sống với bố mẹ của anh Hà ở thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Từ khi hai vợ chồng sống ly thân chị không biết anh H đi đâu và làm gì nên không cung cấp được địa chỉ nơi ở, nơi làm việc hiện nay của anh H cho Tòa án. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh H ghen tuông vô cớ, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Sau khi hai vợ chồng sống ly thân anh H đã có hành, lời nói đe dọa sẽ giết và làm nhục chị N. Anh H đe dọa giết và làm nhục chị N bằng cách nhắn tin qua tin nhắn SMS, tin nhắn của mạng Zalo và đăng hình ảnh nhạy cảm của chị và anh H lên mạng xã hội facebook. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn với anh Nông Ngọc H.

* *Về con chung*: Chị N và anh H không có con chung.

* Về tài sản chung, nợ chung:

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Hai vợ chồng chúng tôi không nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tại biên bản làm việc ngày 29/7/2021 ông Nông Đình P (bố đẻ của anh H) trình bày ý kiến như sau:

Anh Nông Ngọc H là con trai của ông P, hiện nay anh H đang đi làm lái xe ở tỉnh Bắc Ninh nhưng ông P không rõ địa chỉ nơi anh H đang lái xe và cũng không rõ địa chỉ nơi ở của anh H do anh H không cung cấp cho ông biết.

Anh H đã biết được nội dung của thông báo về việc thụ lý vụ án do ông gọi điện thoại cho biết. Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N thì anh H trao đổi là sẽ gửi ý kiến cho Tòa án.

Anh H nhờ ông nhận hộ các văn bản tố tụng của Tòa án để ông thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng cho anh H biết.

Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2021 bà Trần Thị H (mẹ đẻ của chị N) cung cấp thông tin như sau:

Bà H là mẹ của chị Nguyễn Thị N, chị N và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào năm 2020. Quá trình chung sống giữa chị N và anh H không hạnh phúc, hai vợ chồng chỉ ở với nhau được khoảng 02 tháng sau đó sống ly thân. Chị N về ở với bà còn anh H về ở với bố mẹ của anh H. Nguyên nhân mâu thuẫn của hai vợ chồng bà không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 28/7/2021 ông Hoàng Văn T cung cấp thông tin như sau:

Ông T giữ chức vụ trưởng thôn của thôn N. Anh Nông Ngọc H hiện nay đang đi làm công nhân ở tỉnh Bắc Ninh, không có mặt tại địa phương (Ông không rõ địa chỉ cụ thể của anh H ở đâu tại tỉnh Bắc Ninh). Chị Nguyễn Thị N không đăng ký thường trú và tạm trú tại địa phương mà chị N vẫn sinh sống ở xóm Đ, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Về tình trạng hôn nhân của chị N và anh H ông không nắm được vì sau khi kết hôn chị N và anh H không sinh sống ở địa phương, chỉ lâu lâu mới về thăm bố mẹ của anh H một lần.

Tại biên bản xác minh ngày 11/8/2021 ông Hứa Đức D là Trưởng Công an xã T cung cấp thông tin như sau:

Qua kiểm tra sổ đăng ký, quản lý thường trú của thôn N, xã T lưu tại Công an xã thấy, anh Nông Ngọc H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn trong hộ của ông Nông Đình P là bố đẻ của anh H, anh H chưa tách hộ riêng, chuyển hộ khẩu ra khỏi địa phương.

Hiện nay anh H không có mặt tại địa phương nhưng do trước khi đi ra khỏi địa phương, anh H không khai báo nên Công an xã không nắm được anh H đi đâu và làm gì.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tuy bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại tất cả các giải đoạn tố tụng, như vậy, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị N được ly hôn với anh H.

- *Về án phí*: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nông Ngọc H. Bị đơn anh Nông Ngọc H có hộ khẩu thường trú tại: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ. Người nhận các văn bản tố tụng trên là ông Nông Đình P, bố đẻ của anh H. ông Phẩm đã thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng mà Tòa án đã tống đạt cho anh H biết. Thông báo lại cho anh H biết yêu cầu của Tòa án là anh H phải có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ việc ly hôn hoặc có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Yêu cầu anh H cung cấp địa chỉ cụ thể nơi hiện nay anh H đang làm việc để Tòa án liên hệ làm việc, tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, anh H vẫn không cung cấp địa

chỉ nơi đang làm việc, anh H cũng không về để đến Tòa án theo yêu cầu của Tòa và anh H cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án.

Mặc dù anh H biết được việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ việc ly hôn giữa chị N và anh H. Được người thân thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng, các yêu cầu của Tòa án. Nhưng anh H vẫn cố tình dấu diếm địa chỉ, không hợp tác, gây khó khăn, kéo dài quá trình Tòa án giải quyết vụ việc. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Na Rì tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Nông Ngọc H là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nông Ngọc H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 11/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau được một khoảng thời gian ngắn sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày là anh H ghen tuông vô cớ dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và hai vợ chồng cũng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Trong thời gian hai vợ chồng sống ly thân, anh H có lời nói, hành vi đe dọa sẽ giết và làm nhục chị N. Anh H đe dọa giết và làm nhục chị bằng cách nhắn tin qua tin nhắn SMS, tin nhắn của mạng Zalo và đăng hình ảnh nhạy cảm của chị và anh H lên mạng xã hội facebook. Lời trình bày của chị N về nguyên nhân dẫn đến việc hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà chị N đã cung cấp cho Tòa án. Các tài liệu, chứng cứ mà chị N cung cấp để chứng minh cho việc hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đều được thu thập hợp pháp và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Mặt khác kể từ khi thụ lý vụ án đến ngày mở phiên tòa anh H đều đã được triệu tập hợp lệ và đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án ly hôn của anh chị nhưng anh H không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án. Việc anh H không có ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N thể hiện anh H bỏ mặc, không quan tâm và cũng không còn muốn níu kéo cuộc hôn nhân của anh H chị N. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh H.

[3] Về con chung: Chị N và anh H không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn chị N không đề nghị Tòa án giải quyết. Bị đơn anh H cũng không có yêu cầu phản tố về việc giải quyết tài sản chung khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nông Ngọc H.

2. Về con chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nh phải chịu 300.000^{đ}*(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^{đ} *(Ba trăm nghìn đồng),* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 07019, ngày 13/7/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Na Rì;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Na Rì;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Võ Thanh Bình